

Số : 90 /QĐ-BVP

Trần Nhân Tông, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi
ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2025 của Bệnh viện Phong Chí Linh

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHONG CHÍ LINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình sử dụng kinh phí 9 tháng năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch - Hành chính tổng hợp - Chỉ đạo tuyến.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2025 của Bệnh viện Phong Chí Linh (Chi tiết số liệu theo biểu số 3 đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Công khai trong họp cơ quan, niêm yết tại bản tin và trên trang Website của đơn vị.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch - Hành chính tổng hợp - Chỉ đạo tuyến và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT (Phương).

Q. GIÁM ĐỐC



Quách Đại Hoạt

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN PHONG CHÍ LINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương: 423

Mã số đơn vị SDNS: 1066639, Mã Kho bạc nhà nước nơi giao dịch: 0080

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVP, ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Phong Chí Linh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Bệnh viện Phong Chí Linh công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng.

STT	Mục, tiêu mục	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (%)
I		Tổng chi NSNN (1+2)	11.906.000.000	7.532.297.394	63
1		Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	10.265.000.000	7.324.974.494	71
1.1		Quỹ tiền lương	6.669.430.000	5.001.721.925	75
	6000	Tiền lương	2.853.000.000	2.104.362.000	74
	6001	Lương theo ngạch, bậc (3,57*28 ng*2,34*12 tháng)	2.807.000.000	2.104.362.000	75
	6001	Lương tăng định kỳ (10 người*0,33*2,34*6 tháng)	46.000.000	0	0
	6100	Phụ cấp lương	2.821.000.000	2.085.940.264	74
	6101	Phụ cấp chức vụ (3,3*2,340*12 tháng)	93.000.000	69.498.000	75
	6102	Phụ cấp khu vực (28 người*0,2*2,340*12 tháng)	157.000.000	117.936.000	75
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.000.000	19.998.480	100
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (28 người*0,4*2,34*12 tháng)	315.000.000	235.872.000	75
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (24 người 70%, 04 người 30%)	1.920.000.000	1.417.411.428	74
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề(28+1) người*0,2*2,34*12 tháng)	163.000.000	122.148.000	75
	6114	Phụ cấp trực	120.000.000	80.642.500	67
		- Trục ngày làm việc (5 người*249 ngày*65*75%)=61			

STT	Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (%)
		- Trục ngày nghỉ (5 người*105 ngày*[(65*1,3)+15])=52			
		- Trục ngày lễ tết (5 người*11 ngày*[(65*1,8)+15])=7			
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề(1*2,34*12)	28.000.000	21.325.356	76
	6149	Phụ cấp khác (Phụ cấp thẫu, thủ thuật)	5.000.000	1.108.500	22
	6200	Tiền thưởng	37.000.000	36.036.000	97
	6201	Thưởng thường xuyên	37.000.000	36.036.000	97
	6250	Phúc lợi tập thể	3.000.000	1.040.000	35
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất			
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.000.000		0
	6299	Chi khác		1.040.000	
	6300	Các khoản đóng góp	698.430.000	615.567.661	88
	6301	Bảo hiểm xã hội	505.580.000	462.851.752	92
	6302	Bảo hiểm y tế	89.220.000	81.679.719	92
	6304	Kinh phí công đoàn	59.480.000	30.196.333	51
	6303	Bảo hiểm thất nghiệp	29.280.000	27.226.571	93
	6349	Các khoản đóng góp khác	14.870.000	13.613.286	92
	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	257.000.000	158.776.000	62
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			
	6449	Chi khác	257.000.000	158.776.000	62
		- Chi bồi dưỡng hiện vật (26 nghìn/ngày*35 người *249 ngày) = 227			
		- Chi bồi dưỡng bằng hiện vật (20 nghìn/ngày*6 người *249 ngày) = 30			
1.2		Chi về hàng hóa, dịch vụ (Gồm cả tiền công phục vụ, hỗ trợ)	2.017.205.000	1.251.894.794	62
	6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.061.000.000	795.849.318	75
	6051	Tiền công đóng bảo hiểm (13 người *4,508 triệu/tháng *12 tháng)	703.000.000		0
	6051	Tiền công không đóng bảo hiểm (13 người *2.294 triệu/tháng *12 tháng)	358.000.000		0
	6300	Các khoản đóng góp	165.205.000	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	119.510.000	Tổng hợp chung tại mục 6300 (Các khoản đóng góp bên trên)	
	6302	Bảo hiểm y tế	21.090.000		
	6304	Kinh phí công đoàn	14.060.000		
	6303	Bảo hiểm thất nghiệp	7.030.000		
	6349	Các khoản đóng góp khác	3.515.000		
	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	461.000.000	301.109.756	65
	6501	Tiền điện (Trung bình 27tr/tháng)	324.000.000	236.112.356	73

STT	Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (%)
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000	18.880.000	63
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.000.000		0
	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	16.900.000	
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0	16.900.000	
1.3		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.457.000.000	985.299.300	68
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.457.000.000	985.299.300	68
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	286.000.000	183.277.300	64
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	66.000.000		0
	7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0		
	7017	Chi thực hiện đề tài khoa học	5.000.000		0
	7049	Chi khác	1.100.000.000	802.022.000	73
		- Chi tiền ăn bệnh nhân (81bn*1,08tr*12 tháng=1.050			
		- Chi khác = 50			
1.4		Chi các khoản khác	121.365.000	86.058.475	71
	7750	Chi khác	86.365.000	57.678.815	67
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.000.000	285.455	3
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.000.000	9.401.560	63
	7761	Chi tiếp khách	30.000.000	7.156.800	24
	7799	Chi các khoản khác	31.365.000	40.835.000	130
	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	35.000.000	28.379.660	81
	7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	10.000.000	15.743.660	157
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	25.000.000	12.636.000	51
		Kinh phí tiế kiệm 10% thực hiện cải các tiền lương (Nguồn 14)	0	0	
2		Chi thường xuyên không giao tự chủ	1.641.000.000	207.322.900	13
2.1		Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 130, khoản 132)	1.281.000.000	9.675.000	1

STT	Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (%)
	6503	Tiền nhiên liệu (Xăng ô tô+ ga nấu bếp bệnh nhân)	66.000.000	21.748.996	33
	6504	Tiền vệ sinh môi trường	18.000.000	15.910.904	88
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	53.000.000	27.337.500	52
	6550	Vật tư văn phòng	54.000.000	31.717.316	59
	6551	Văn phòng phẩm	17.000.000	12.992.800	76
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000		0
	6553	Khoản văn phòng phẩm	7.000.000	6.325.000	90
	6599	Vật tư văn phòng khác	10.000.000	12.399.516	124
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.000.000	18.813.904	50
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại	3.000.000	1.056.000	35
	6603	Cước phí bưu chính	3.000.000	2.733.904	91
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	17.000.000	12.144.000	71
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000		0
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000	1.450.000	29
	6649	Khác	5.000.000	1.430.000	29
	6650	Hội nghị	11.000.000	0	0
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000		0
	6658	Chi bù tiền ăn	0	0	
	6699	Chi khác(Tổng kết bệnh nhân)	9.000.000		0
	6700	Công tác phí	67.000.000	32.080.000	48
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.000.000		0
	6702	Phụ cấp công tác phí	16.000.000	6.000.000	38
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000	1.580.000	26
	6704	Khoản công tác phí	42.000.000	24.500.000	58
	6750	Chi phí thuê mướn	10.000.000	12.000.000	120
	6757	Thuê lao động trong nước	5.000.000		0
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	12.000.000	240
	6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	
	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	150.000.000	43.424.500	29
	6903	Ô tô chuyên dùng	10.000.000	11.694.500	117
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000		0
	6907	Nhà cửa	30.000.000		0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	6.000.000	20
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.000.000	6.850.000	34

STT	Mục, tiểu mục	Nội dung	Dự toán 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	Ước thực hiện/dự toán năm (%)
	6051	- Kinh phí trả lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế theo Nghị quyết 110/NQ-HĐND, ngày 11/12/2024	1.271.000.000		0
	6912	- Thuê phần mềm phụ vụ công tác, nâng cao quản lý (Phần mềm QLTS, quản lý cán bộ)	6.000.000	6.000.000	100
	6758	Hỗ trợ thực hiện công tác tập huấn, đào tạo	4.000.000	3.675.000	92
2.2		KP CTX không giao tự chủ -Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường (Loại 250. Khoản 251)	90.000.000	15.000.000	17
	7049	- Kinh phí quan trắc, xử lý môi trường định kỳ (02 lần/năm)	30.000.000	15.000.000	50
	7049	- Thuê đơn vị có đủ điều kiện đo, triểm tra môi trường để thực hiện chế độ phụ cấp hiện vật	60.000.000	0	0
2.3		KP CTX không giao tự chủ -Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070. Khoản 085)	70.000.000	48.000.000	69
	6758	- Chẩn đoán và điều trị bệnh tăng huyết áp	12.000.000	9.000.000	75
	6758	- Chẩn đoán và điều trị bệnh đái tháo đường	12.000.000	6.000.000	50
	6758	- Chẩn đoán và điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	12.000.000	6.000.000	50
	6758	- Dinh dưỡng cơ bản	6.000.000	6.000.000	100
	6758	- Quản lý chất lượng bệnh viện	28.000.000	21.000.000	75
2.4		KP CTX không giao tự chủ -Thực hiện kế hoạch 4331/KH-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Hải Dương (Loại 130. Khoản 132) Kế hoạch thực hiện phòng chống bệnh Phong	200.000.000	134.647.900	67
	6503	- Chi nhiên liệu (Xăng xe)	14.548.400	6.400.000	44
	6449	- Chi hỗ trợ tham gia khám	10.560.000		0
	6449	- Chi tiền cấp thuốc (Theo dõi BN đa hoá trị liệu)	600.000		0
	6702	- Chi tiền công tác phí	9.600.000		0
	6606	- Chi tuyên truyền, tư vấn	37.500.000	4.750.000	13
	7001	- Chi mua dép phòng ngừa tàn tật cho bệnh nhân	29.700.000	27.191.000	92
	7001	- Chi in ấn sổ sách	4.000.000	3.947.500	99
	7001	- Chi mua hàng hoá, vật tư	93.491.600	92.359.400	99

